

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 17 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Hữu Chinh	Thành viên	
Ông: Trần Thái Hải	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2018)
Ông: Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2018)
Ông: Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2018)
Ông: Lê Minh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hữu Chinh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông: Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Dương Anh Tuấn	Quyền Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2018)
Ông: Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban
Ông: Mai Hữu Thung	Thành viên
Ông: Nguyễn Hoàng Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1

Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện I được lập ngày 02 tháng 04 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018, các khoản công nợ Phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 57,3 tỷ đồng và 20,0 tỷ đồng (trong đó khoản Phải thu đã quá hạn thanh toán chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 20,8 tỷ đồng và 13,8 tỷ đồng), các khoản công nợ Phải thu quá hạn thanh toán đã có đối chiếu lần lượt là 140,8 tỷ đồng và 103,9 tỷ đồng, các khoản công nợ Phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 54,9 tỷ đồng và 39,0 tỷ đồng. Công ty chưa đánh giá đầy đủ về khả năng thu hồi của khoản công nợ đã quá hạn thanh toán. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản công nợ cũng như không thể xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập theo quy định.
- Tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong năm. Với những tài liệu do Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm, cũng như không xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018 với số tiền tương ứng là 407,9 tỷ đồng và 439,0 tỷ đồng và Giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong năm của Công ty. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty.
- Tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018, tại các Công ty con của Công ty còn tồn tại các khoản Công nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng với số tiền lần lượt là 79,8 tỷ đồng và 54,2 tỷ đồng, các khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng với số tiền lần lượt là 26,9 tỷ đồng và 41,3 tỷ đồng. Với những tài liệu tại Công ty và các Công ty con, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2018.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2019

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		765.913.135.692	768.144.400.494
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	24.906.231.833	31.250.504.643
111	1. Tiền		24.906.231.833	31.250.504.643
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		289.553.103.515	326.276.246.898
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	244.954.617.387	283.391.607.227
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	54.467.563.840	49.417.732.394
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	31.744.647.987	26.812.243.345
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41.613.725.699)	(33.345.336.068)
140	III. Hàng tồn kho	09	450.576.468.136	408.965.061.684
141	1. Hàng tồn kho		450.576.468.136	408.965.061.684
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		877.332.208	1.652.587.269
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	706.118.555	33.375.260
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	171.213.653	1.619.212.009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		849.462.101.741	882.030.441.186
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	852.706.783
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	852.706.783
220	II. Tài sản cố định		810.454.216.077	837.372.208.185
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	809.055.218.336	821.932.321.143
222	- Nguyên giá		1.137.436.431.756	1.102.914.682.057
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(328.381.213.420)	(280.982.360.914)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.398.997.741	15.439.887.042
228	- Nguyên giá		14.775.119.915	30.184.921.578
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.376.122.174)	(14.745.034.536)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	6.804.408.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	6.804.408.588
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	34.549.000.000	34.549.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.549.000.000	34.549.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.458.885.664	2.452.117.630
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.458.885.664	2.452.117.630
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.615.375.237.433	1.650.174.841.680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
			31/12/2018 VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.326.253.624.364	1.358.348.471.199
310	I. Nợ ngắn hạn		754.115.853.547	750.438.625.107
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	139.442.051.945	93.949.022.235
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	105.192.706.322	76.572.666.145
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	25.704.729.072	19.824.129.773
314	4. Phải trả người lao động		65.141.172.055	61.245.172.148
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.367.950.722	3.960.183.503
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	24.468.973.081	70.107.092.935
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	385.746.524.018	421.543.997.037
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.051.746.332	3.236.361.331
330	II. Nợ dài hạn		572.137.770.817	607.909.846.092
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	-	35.843.042.336
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	-	13.607.360.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	47.563.327.061	-
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	524.574.443.756	558.459.443.756
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		289.121.613.069	291.826.370.481
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	287.768.000.069	284.321.080.481
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		266.913.190.000	266.913.190.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		266.913.190.000	266.913.190.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.698.806.154	17.698.806.154
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.656.003.915	(790.915.673)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(790.915.673)	(3.808.725.759)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		3.446.919.588	3.017.810.086
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.353.613.000	7.505.290.000
431	1. Nguồn kinh phí	22	1.353.613.000	7.505.290.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.615.375.237.433	1.650.174.841.680

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	597.923.315.807	661.955.080.973
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		597.923.315.807	661.955.080.973
11	4. Giá vốn hàng bán	25	431.987.213.826	481.528.234.569
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		165.936.101.981	180.426.846.404
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.096.740.954	1.378.101.370
22	7. Chi phí tài chính	27	82.800.804.833	91.553.204.304
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		82.710.695.679	91.418.808.184
25	8. Chi phí bán hàng	28	4.238.426.713	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	53.901.100.666	79.694.412.650
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.092.510.723	10.557.330.820
31	11. Thu nhập khác		85.219.754	174.042.393
32	12. Chi phí khác	30	7.197.226.006	6.359.162.567
40	13. Lợi nhuận khác		(7.112.006.252)	(6.185.120.174)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.980.504.471	4.372.210.646
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	17.533.584.883	1.354.400.560
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.446.919.588</u>	<u>3.017.810.086</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	129	113

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

Phạm Nguyễn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.980.504.471	4.372.210.646
	2. Điều chỉnh cho các khoản		135.710.694.544	175.640.142.452
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		46.029.940.144	52.209.251.829
03	- Các khoản dự phòng		8.268.389.631	33.345.336.068
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		60.432.854	(36.024.587)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.358.763.764)	(1.297.229.042)
06	- Chi phí lãi vay		82.710.695.679	91.418.808.184
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156.691.199.015	180.012.353.098
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		29.258.532.202	30.767.287.225
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(41.611.406.452)	65.436.379.764
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		65.008.334.798	(30.640.447.012)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.679.511.329)	(884.723.508)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(75.597.759.737)	(85.427.146.641)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.823.587.649)	(11.680.666.750)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.165.123.000	7.575.290.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.501.414.999)	(1.503.602.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.909.508.849	153.654.724.176
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(50.477.657.354)	(65.356.426.556)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	30.181.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.146.605	39.282.989
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.448.510.749)	(65.286.961.749)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		117.099.044.098	259.079.997.877
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(186.781.517.117)	(338.858.262.411)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(191.025.209)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(69.873.498.228)	(79.778.264.534)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.412.500.128)	8.589.497.893

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.250.504.643	22.623.094.466
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68.227.318	37.912.284
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>24.906.231.833</u>	<u>31.250.504.643</u>

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 17 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 266.913.190.000 đồng; tương đương 26.691.319 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất điện;
- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Giám sát công trình đường dây và trạm biến áp 500kV lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình nhà máy thủy điện;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2018, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, gặp nhiều khó khăn, doanh thu sụt giảm so với năm trước. Tuy nhiên, Công ty đã tích cực thu hồi nợ đọng, giảm mạnh chi phí dự phòng dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng so với năm trước.
- Tháng 10/2018, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua nội dung về phương án bán toàn bộ Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 với giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá 1.688 tỷ đồng. Công ty dự định sẽ bán đấu giá Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 trong năm 2019. Sau khi bán đấu giá Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5, Công ty sẽ cơ cấu lại các khoản nợ phải trả để đảm bảo tình hình tài chính tốt nhất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán và ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: được tập hợp theo từng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, các chi phí trực tiếp khác và lãi vay đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xây dựng cơ bản, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	620.556.694	1.335.496.867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.285.675.139	29.915.007.776
VND	12.968.013.097	25.471.277.393
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	4.021.316.236	1.402.466.005
+ Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân	1.239.983.000	1.399.540.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên	550.839.829	1.792.511.833
+ Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	455.868.312	1.010.074.108
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	189.286.050	632.300.965
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	6.510.719.670	19.234.384.482
USD	11.317.662.042	4.443.730.383
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	1.237.252.924	3.490.264.468
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	8.483.766.512	953.465.915
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.596.642.606	-
	24.906.231.833	31.250.504.643

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện I	17.102.000.000	-	17.102.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	4.870.000.000	-	4.870.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6.517.000.000	-	6.517.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	6.060.000.000	-	6.060.000.000	-
	34.549.000.000	-	34.549.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán Điện	14.500.004.577	-	29.102.767.184	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	23.275.598.522	(23.275.598.522)	27.148.446.972	(27.145.750.522)
- Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	2.666.688.175	-	12.691.284.357	-
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	6.681.310.030	-	3.626.771.228	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	13.010.944.152	(13.010.944.152)	13.010.944.152	-
- Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	13.692.428.272	(5.327.183.025)	13.892.428.272	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	12.780.921.165	-	13.780.921.165	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	27.118.616.067	-	14.858.859.632	-
- Ban quản lý dự án thủy điện 1	14.256.401.377	-	3.671.749.861	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	116.971.705.050	-	151.607.434.404	(6.199.585.546)
	244.954.617.387	(41.613.725.699)	283.391.607.227	(33.345.336.068)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	107.441.353.407	(28.602.781.547)	112.832.994.390	(27.145.750.522)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Fichtner Vietnam Company Limited	7.211.049.033	-	7.215.900.115	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	12.856.167.436	-	10.381.527.536	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	10.134.013.004	-	3.295.835.455	-
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	-	-	2.496.952.909	-
- Công ty Cổ phần VINTEG	2.337.200.000	-	2.760.000.000	-
- Công ty TNHH Tài Lương	-	-	6.105.750.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	21.929.134.367	-	17.161.766.379	-
	54.467.563.840	-	49.417.732.394	-
b) Dài hạn				
- Các khoản trả trước người bán khác	-	-	852.706.783	-
	-	-	852.706.783	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	24.388.448.766	-	13.677.362.991	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu khác	9.257.432.048	-	2.449.296.531	-
+ Phải thu thuế TNCN	2.579.843.908	-	-	-
+ Phải thu các đơn vị thi công tiền điện	2.652.547.761	-	-	-
+ Phải thu BHXH	500.000.000	-	-	-
+ Phải thu khác	3.525.040.379	-	2.449.296.531	-
- Tạm ứng	22.487.215.939	-	24.362.946.814	-
+ Nguyễn Văn Tuấn	380.375.761	-	218.450.849	-
+ Trần Phú Nghĩa	1.171.043.575	-	1.009.398.075	-
+ Nguyễn Tiến Hải	298.639.813	-	663.900.000	-
+ Vũ Lan Viên	120.290.000	-	195.200.000	-
+ Đặng Thành Long	797.678.800	-	963.938.800	-
+ Nguyễn Bá Sơn	-	-	1.172.193.614	-
+ Nguyễn Hữu Chinh	-	-	1.236.237.900	-
+ Trần Thị Linh	534.565.617	-	239.953.917	-
+ Bành Thu Hà	293.471.754	-	1.034.805.014	-
+ Luyện Thị Ngoan	486.190.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	18.404.960.619	-	17.628.868.645	-
	31.744.647.987	-	26.812.243.345	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	105.573.523.568	63.959.797.869	148.928.784.956	115.583.448.888
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	2.115.029.178	2.115.029.178	13.581.319.105	13.581.319.105
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Hà Giang	1.661.432.313	1.661.432.313	2.520.473.086	2.520.473.086
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	10.421.718.779	5.094.535.754	7.781.300.871	7.781.300.871
+ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	23.275.598.522	-	27.148.446.972	2.696.450
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	13.010.944.152	-	13.010.944.152	13.010.944.152
+ Các đối tượng khác	55.088.800.624	55.088.800.624	84.886.300.770	78.686.715.224
Trả trước cho người bán	11.554.623.601	11.554.623.601	12.610.692.289	12.610.692.289
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Điện lực	-	-	1.462.000.000	1.462.000.000
+ Các đối tượng khác	10.054.623.601	10.054.623.601	9.648.692.289	9.648.692.289
Tạm ứng	516.462.950	516.462.950	-	-
	117.644.610.119	76.030.884.420	161.539.477.245	128.194.141.177

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.034.982.793	-	1.035.736.203	-
- Công cụ, dụng cụ	10.588.885.782	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	438.952.599.561	-	407.929.325.481	-
	450.576.468.136	-	408.965.061.684	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Bàn Vê	8.344.003.372	-	12.137.478.888	-
Công trình Thủy điện Huội Quảng	30.365.763.013	-	31.969.369.640	-
Công trình Thủy điện Lai Châu	28.057.361.074	-	30.017.006.180	-
Công trình Thủy điện Sơn La	12.504.041.300	-	14.088.745.311	-
Công trình Thủy điện Thượng Kon Tum	16.995.421.261	-	11.174.469.645	-
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	8.035.000.148	-	7.331.703.195	-
Công trình Thủy điện Sông Bung	397.108.309	-	402.008.309	-
Công trình Thủy điện Sông Bung 2	25.231.631.115	-	22.526.066.615	-
Công trình Thủy điện Nho Quế 1	8.491.408.495	-	8.367.965.320	-
Công trình Nhiệt điện Quảng Ninh	-	-	18.345.916.497	-
Công trình khác	300.530.861.474	-	251.568.595.881	-
	438.952.599.561	-	407.929.325.481	-

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công trình Nhà máy Thủy điện Sông Bung	-	6.804.408.588
	-	6.804.408.588

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	490.317.610.141	530.776.107.477	69.255.683.111	8.878.191.279	3.687.090.049	1.102.914.682.057
- Mua trong năm	-	2.946.508.000	-	1.791.151.818	-	4.737.659.818
- Điều chỉnh Nguyên giá Tài sản cố định theo phê duyệt Quyết toán	292.669.465.143	(274.072.030.049)	(7.135.538.073)	215.717.500	18.106.475.360	29.784.089.881
Số dư cuối năm	782.987.075.284	259.650.585.428	62.120.145.038	10.885.060.597	21.793.565.409	1.137.436.431.756
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	104.850.710.184	128.049.553.490	40.908.585.363	6.970.448.437	203.063.440	280.982.360.914
- Khấu hao trong năm	29.401.935.611	7.298.830.775	4.778.034.261	1.024.133.460	491.554.317	42.994.488.424
- Điều chỉnh khấu hao Tài sản cố định tương ứng với Nguyên giá theo phê duyệt Quyết toán	2.784.014.035	1.252.696.327	(2.566.250.830)	-	2.933.904.550	4.404.364.082
Số dư cuối năm	137.036.659.830	136.601.080.592	43.120.368.794	7.994.581.897	3.628.522.307	328.381.213.420
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	385.466.899.957	402.726.553.987	28.347.097.748	1.907.742.842	3.484.026.609	821.932.321.143
Tại ngày cuối năm	645.950.415.454	123.049.504.836	18.999.776.244	2.890.478.700	18.165.043.102	809.055.218.336

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.106.393.408 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.860.744.183	14.324.177.395	30.184.921.578
- Mua trong năm	-	450.942.520	450.942.520
- Điều chỉnh Nguyên giá Tài sản cố định theo phê duyệt quyết toán	(15.860.744.183)	-	(15.860.744.183)
Số dư cuối năm	-	14.775.119.915	14.775.119.915
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.027.198.647	11.717.835.889	14.745.034.536
- Khấu hao trong năm	-	1.658.286.285	1.658.286.285
- Điều chỉnh Khấu hao Tài sản cố định theo phê duyệt quyết toán	(3.027.198.647)	-	(3.027.198.647)
Số dư cuối năm	-	13.376.122.174	13.376.122.174
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.833.545.536	2.606.341.506	15.439.887.042
Tại ngày cuối năm	-	1.398.997.741	1.398.997.741

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phần mềm	37.903.333	-
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	213.447.587	-
- Các khoản khác	454.767.635	33.375.260
	706.118.555	33.375.260
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.232.704.330	2.027.092.598
- Chi phí phần mềm	117.185.334	102.866.667
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	-	1.382.334
- Chi phí thuê kênh truyền dẫn	108.996.000	320.776.031
	4.458.885.664	2.452.117.630

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	371.558.997.037	371.558.997.037	91.999.044.098	132.866.517.117	330.691.524.018	330.691.524.018
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	14.710.000.000	14.710.000.000	-	14.710.000.000	-	-
+ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	36.300.000.000	36.300.000.000	-	36.300.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽¹⁾	23.918.131.726	23.918.131.726	39.844.940.274	36.163.072.000	27.600.000.000	27.600.000.000
+ Vay cá nhân ⁽²⁾	162.010.266.516	161.900.266.516	-	14.315.437.303	147.694.829.213	147.694.829.213
+ Vay lương ⁽³⁾	134.620.598.795	134.730.598.795	52.154.103.824	31.378.007.814	155.396.694.805	155.396.694.805
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	49.985.000.000	49.985.000.000	58.985.000.000	53.915.000.000	55.055.000.000	55.055.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁴⁾	48.880.000.000	48.880.000.000	58.985.000.000	52.810.000.000	55.055.000.000	55.055.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	1.105.000.000	1.105.000.000	-	1.105.000.000	-	-
	421.543.997.037	421.543.997.037	150.984.044.098	186.781.517.117	385.746.524.018	440.801.524.018
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	608.444.443.756	608.444.443.756	25.100.000.000	53.915.000.000	579.629.443.756	579.629.443.756
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁴⁾	607.339.443.756	607.339.443.756	25.100.000.000	52.810.000.000	579.629.443.756	579.629.443.756
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	1.105.000.000	1.105.000.000	-	1.105.000.000	-	-
	608.444.443.756	608.444.443.756	25.100.000.000	53.915.000.000	579.629.443.756	579.629.443.756
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(49.985.000.000)	(49.985.000.000)	(58.985.000.000)	(53.915.000.000)	(55.055.000.000)	(55.055.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	558.459.443.756	558.459.443.756			524.574.443.756	524.574.443.756

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/134658/HMTDHM ngày 23/03/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng đã bao gồm dư nợ hiện tại theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/134658/HMTDHM ngày 23/03/2018;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Được ghi nhận và thực hiện hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của Hợp đồng đảm bảo bao gồm Hợp đồng này;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 27.600.000.000 đồng.

(2) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn là các khoản vay với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận.

(3) Các khoản vay lương là các khoản vay với Cán bộ công nhân viên trong Công ty không tính lãi.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTĐ ngày 14/08/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5
- + Thời hạn cho vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung hình thành trong tương lai theo Hợp đồng Thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTCĐS ngày 14/08/2009. Tổng giá trị được quyết toán theo công trình được Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN theo báo cáo kiểm tra số liệu giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án ngày 31/05/2018 là 1.071.504.933.125 đồng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 579.629.443.756 đồng; Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 55.055.000.000 đồng.

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay			
- Ông Lê Minh Hà	Cổ đông lớn	12.600.000.000	12.600.000.000
		12.600.000.000	12.600.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	5.382.937.867	5.382.937.867	43.731.080.342	43.731.080.342
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện I	12.960.592.956	12.960.592.956	15.573.087.813	15.573.087.813
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 4	9.646.904.292	9.646.904.292	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	9.784.618.794	9.784.618.794	12.528.955.576	12.528.955.576
- Fichtner Vietnam Company Limited	6.519.205.674	6.519.205.674	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nhật Việt	2.970.156.635	2.970.156.635	-	-
- Tractebel Engineering - COB	5.567.930.398	5.567.930.398	-	-
- Tư vấn Trung Quốc (MSDI)	3.508.845.991	3.508.845.991	3.469.926.647	3.469.926.647
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu Điện và Cơ khí	1.313.326.540	1.313.326.540	3.342.438.932	3.342.438.932
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	59.384.357.474	59.384.357.474	15.303.532.925	15.303.532.925
	139.442.051.945	139.442.051.945	93.949.022.235	93.949.022.235
b) Dài hạn				
- Fichtner Vietnam Company Limited	-	-	3.881.351.920	3.881.351.920
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nhật Việt	-	-	5.090.179.072	5.090.179.072
- Tractebel Engineering - COB	-	-	5.506.172.144	5.506.172.144
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	21.365.339.200	21.365.339.200
	-	-	35.843.042.336	35.843.042.336
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	38.332.227.776	38.332.227.776	28.102.043.389	28.102.043.389

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	4.122.665.824	1.159.939.062
- Công ty TNHH Hà Thành	7.742.730.000	7.542.730.000
- Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	5.547.400.000	2.000.000.000
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	11.455.351.628	11.045.971.329
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	16.305.100.000	2.712.899.000
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nông thôn và Phát triển Nông thôn Phú Thọ	6.033.171.000	-
- Ban quản lý Dự án Các công trình điện Miền Trung	3.395.308.377	5.875.920.410
- POSCO Energy Co.LTD.,	-	9.534.000.000
- Ban Quản lý Dự án đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	2.443.411.488	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	852.332.868	3.761.458.239
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1	9.338.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	37.957.235.137	32.939.748.105
	105.192.706.322	76.572.666.145
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	6.834.960.000
- Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	-	1.825.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	-	3.547.400.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	1.400.000.000
	-	13.607.360.000
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	41.793.989.910	37.279.116.050

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	12.409.295.205	46.291.833.206	45.595.864.336	-	13.105.264.075
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.619.212.009	-	17.533.584.883	10.107.866.618	-	5.806.506.256
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.582.140.210	705.293.202	283.065.166	-	3.004.368.246
- Thuế tài nguyên	-	2.234.584.727	12.597.461.867	11.849.235.891	-	2.982.810.703
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.142.059.148	1.142.059.148	-	-
- Các loại thuế khác	-	776.184.243	137.887.737	1.085.285.633	171.213.653	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.821.925.388	11.430.479.353	12.446.624.949	-	805.779.792
	1.619.212.009	19.824.129.773	89.838.599.396	82.510.001.741	171.213.653	25.704.729.072

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.063.627.822	-
- Trích trước chi phí các công trình	3.335.129.254	3.903.602.943
- Trích trước Chi phí Xây dựng cơ bản Nhà máy Sông Bung 5	954.471.245	-
- Chi phí đồng phục	470.030.000	-
- Chi phí phải trả khác	544.692.401	56.580.560
	6.367.950.722	3.960.183.503

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	232.770.811	513.407.728
- Bảo hiểm xã hội	-	1.110.869.295
- Bảo hiểm thất nghiệp	299.316.982	843.021.010
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.432.371.333	50.186.723.603
+ Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	47.563.327.061
+ Cổ tức phải trả các đối tượng khác	2.432.371.333	2.623.396.542
- Các khoản phải trả phải nộp khác	21.504.513.955	17.453.071.299
+ Phải trả công nhân viên đã hoàn ứng Chứng từ nhưng chưa được thanh toán	6.995.384.306	9.029.009.770
+ Phải trả lãi vay (cán bộ nhân viên)	10.160.858.340	4.111.550.220
+ Các khoản phải trả khác	4.348.271.309	4.312.511.309
	24.468.973.081	70.107.092.935
b) Dài hạn		
- Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.563.327.061	-
	47.563.327.061	-
c) Phải trả khác là các bên liên quan	47.563.327.061	47.563.327.061

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) ⁽¹⁾	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(3.808.725.759)	281.303.270.395
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.017.810.086	3.017.810.086
Số dư cuối năm trước	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(790.915.673)	284.321.080.481
Số dư đầu năm nay	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(790.915.673)	284.321.080.481
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.446.919.588	3.446.919.588
Số dư cuối năm nay	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	2.656.003.915	287.768.000.069

(1) Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào ngày đầu kỳ của năm tài chính 2017 đối với các khoản chi phí lãi vay cuối năm 2013, 2014, 2015 đã được vốn hoá vào nguyên giá tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5. Trong khi nhà máy này đã đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2013. Tổng số tiền lãi đã bị vốn hóa là 45.494.795.279 đồng, khấu hao tương ứng đã ghi nhận vào chi phí các năm trước là 4.947.984.251 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	37.908.250.000	14,20%	37.908.250.000	14,20%
Cổ đông khác	83.962.670.000	31,46%	83.962.670.000	31,46%
	266.913.190.000	100%	266.913.190.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
- Vốn góp cuối năm	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	50.186.723.603	51.778.731.591
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	191.025.209	1.592.007.988
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	191.025.209	1.592.007.988
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	49.995.698.394	50.186.723.603

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.698.806.154	17.698.806.154
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	18.198.806.154	18.198.806.154

22. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	7.505.290.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	10.165.123.000	7.505.290.000
Chi sự nghiệp	16.316.800.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.353.613.000	7.505.290.000

(*) Theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN ký ngày 28 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Công thương - Cơ quan chủ quản và Viện nghiên cứu - Tổ chức chủ trì dự án (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Lập thiết kế kỹ thuật cho Nhà máy Nhiệt điện chạy than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 11 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành một số hệ thống thiết bị phụ nhà máy nhiệt điện chạy than công suất tổ máy đến khoảng 600 MW. Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 7 năm 2020 từ nguồn kinh phí được cấp và nguồn vốn tự có.

- Đối với nguồn kinh phí được cấp: Trong năm 2018, Công ty đã đầu tư mua sắm phần mềm, máy tính, công cụ, chi thù lao cho các chuyên gia theo Hợp đồng giao khoán công việc. Tuy nhiên, Công ty không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định số tiền 16,3 tỷ đồng. Do theo quy định của hợp đồng tài sản cố định mua sắm phục vụ hoạt động nghiên cứu sau khi kết thúc dự án hoàn trả lại đơn vị chủ quản.

- Đối với nguồn vốn tự có: Công ty không trích Quỹ Phát triển khoa học công nghệ, do đó đối với khoản chi cho hợp đồng này, Công ty tạm ghi nhận vào khoản mục Phải thu khác số tiền 0,46 tỷ đồng. Đối với phần vốn tự có đối ứng 10% tổng số tiền đã thanh toán từ nguồn kinh phí sự nghiệp mua sắm tài sản (gồm tài sản cố định và công cụ dụng cụ) đơn vị chưa thanh toán số tiền 1,63 tỷ đồng.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm	Mục đích	Thời hạn thuê	Diện tích
KM 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	Trụ sở công ty	Hàng năm	9.003,4 m ²
Xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	1.270.421,0 m ²
Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	925.153,0 m ²

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	488.789,49	195.446,68

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán điện	162.054.478.761	255.318.617.833
Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	435.868.837.046	406.636.463.140
	597.923.315.807	661.955.080.973
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	415.606.243.374	521.303.840.951

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	94.415.021.651	89.428.426.923
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	337.572.192.175	392.099.807.646
	431.987.213.826	481.528.234.569

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.146.605	39.282.989
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các Công ty con	1.329.617.159	1.301.327.694
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.737.977.190	1.466.100
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	36.024.587
	3.096.740.954	1.378.101.370

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	82.710.695.679	91.418.808.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.676.300	134.396.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	60.432.854	-
	82.800.804.833	91.553.204.304

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	632.727.273	-
Chi phí khác bằng tiền	3.605.699.440	-
	4.238.426.713	-

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.171.933.839	1.791.007.290
Chi phí nhân công	22.901.534.400	25.188.350.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.408.267	377.295.086
Chi phí dự phòng	8.268.389.631	33.345.336.068
Thuế, phí, và lệ phí	3.959.978.739	1.995.827.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.213.010.375	5.357.866.519
Chi phí khác bằng tiền	8.902.845.415	11.638.729.052
	53.901.100.666	79.694.412.650

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	394.709.900
Thanh lý tài sản	-	43.381.641
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	7.165.680.095	3.333.601.557
Chi phí khác	31.545.911	2.587.469.469
	7.197.226.006	6.359.162.567

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.980.504.471	4.372.210.646
Các khoản điều chỉnh tăng	7.201.560.095	3.558.869.025
- Chi phí không hợp lệ	7.165.680.095	3.558.869.025
- Thù lao thành viên HĐQT độc lập	35.880.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.329.617.159)	(1.314.979.626)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.329.617.159)	(1.301.327.694)
- Các khoản khác	-	(13.651.932)
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.852.447.407	6.616.100.045
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.370.489.481	1.323.220.009
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	12.163.095.402	31.180.551
Truy thu thuế TNDN năm 2016 theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước	-	193.908.313
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(284.278.969)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.619.212.009)	8.513.145.868
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.823.587.649)	(11.680.666.750)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.806.506.256	(1.619.212.009)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.446.919.588	3.017.810.086
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.446.919.588	3.017.810.086
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.691.319	26.691.319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129	113

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.042.425.409	25.309.510.233
Chi phí nhân công	148.908.243.005	135.527.463.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.029.940.144	52.209.251.829
Chi phí dự phòng	8.268.389.631	33.345.336.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.267.695.974	86.298.239.835
Chi phí khác bằng tiền	176.633.321.122	163.208.866.671
	521.150.015.285	495.898.668.040

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.906.231.833	-	31.250.504.643	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	276.699.265.374	(41.613.725.699)	310.203.850.572	(33.345.336.068)
	301.605.497.207	(41.613.725.699)	341.454.355.215	(33.345.336.068)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	910.320.967.774	980.003.440.793
Phải trả người bán, phải trả khác	211.474.352.087	199.899.157.506
Chi phí phải trả	6.367.950.722	3.960.183.503
	1.128.163.270.583	1.183.862.781.802

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.906.231.833	-	-	24.906.231.833
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.085.539.675	-	-	235.085.539.675
	259.991.771.508	-	-	259.991.771.508
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.250.504.643	-	-	31.250.504.643
Phải thu khách hàng, phải thu khác	276.858.514.504	-	-	276.858.514.504
	308.109.019.147	-	-	308.109.019.147

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	385.746.524.018	524.574.443.756	-	910.320.967.774
Phải trả người bán, phải trả khác	163.911.025.026	47.563.327.061	-	211.474.352.087
Chi phí phải trả	6.367.950.722	-	-	6.367.950.722
	556.025.499.766	572.137.770.817	-	1.128.163.270.583
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	421.543.997.037	558.459.443.756	-	980.003.440.793
Phải trả người bán, phải trả khác	164.056.115.170	35.843.042.336	-	199.899.157.506
Chi phí phải trả	3.960.183.503	-	-	3.960.183.503
	589.560.295.710	594.302.486.092	-	1.183.862.781.802

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi vay nhập gốc vay	-	728.092.465
Thu lợi nhuận từ các Công ty con bằng bù trừ công nợ	1.329.617.159	1.301.327.694

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	117.099.044.098	259.079.997.877
--	-----------------	-----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	186.781.517.117	338.858.262.411
---	-----------------	-----------------

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản bảo lãnh số 1650/CV-TVĐI ngày 22/08/2018 gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Gia Lai, Công ty có khoản cam kết trả nợ thay cho Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 khi Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 không thực hiện đầy đủ và đúng hạn trả nợ (bao gồm nợ gốc, lãi, phí tiền phạt phát sinh nếu có) theo các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và Ngân hàng. Tổng số tiền bảo lãnh theo Văn bản bảo lãnh là 12 tỷ đồng.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán điện	Khảo sát, Thiết kế công trình điện	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	162.054.478.761	435.868.837.046	597.923.315.807
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	67.639.457.110	98.296.644.871	165.936.101.981
Tổng chi phí mua TSCĐ	22.979.681.293	5.188.602.338	28.168.283.631
Tài sản bộ phận	795.902.377.550	14.551.838.527	810.454.216.077
- Tài sản cố định	795.902.377.550	14.551.838.527	810.454.216.077
Tài sản không phân bổ			804.921.021.356
Tổng tài sản	795.902.377.550	14.551.838.527	1.615.375.237.433
Nợ phải trả không phân bổ			1.326.253.624.364
Tổng nợ phải trả			1.326.253.624.364

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ (EVN)
Ban Điều hành dự án Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Thành phố Hải Phòng	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Điện Nhiệt điện Quảng Ninh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Italy	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cùng tập đoàn EVN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Thạch Thất	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Bàn Vẽ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sông Bung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Trị An	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Cao Bằng	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Nam Định	Cùng tập đoàn EVN
Nhà máy Thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện quốc gia	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	415.606.243.374	521.303.840.951
Công ty Mua bán điện	162.054.478.760	255.318.617.833
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	45.283.610.522	42.626.423.317
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	46.142.413.758	53.747.529.757
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	37.135.809.802	23.734.398.125
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	29.591.742.695	43.452.998.553
Công ty Thủy điện Sơn La	21.019.287.338	37.166.454.527
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	6.493.878.695	1.898.403.269
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	10.542.517.273	2.510.587.273
Công ty Thủy điện Trị An	8.321.250.000	-

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	7.218.073.187	3.459.246.364
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	5.544.658.337	23.479.070.934
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1	5.320.109.855	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	5.239.382.215	3.973.387.600
Công ty Cổ phần Tư vấn Điện 4	5.034.816.718	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	3.746.382.475	77.577.338
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	3.116.280.992	504.404.488
Công ty Thủy điện Sông Bung	2.353.418.490	3.788.683.181
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	1.892.000.000	6.010.480.948
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	1.870.907.705	-
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	1.754.105.883	508.202.257
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy	1.201.481.844	-
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2	1.100.000.000	-
Công ty Điện lực Lạng Sơn	1.005.291.576	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	904.743.000	-
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	720.590.964	1.149.921.077
Ban quản lý Dự án phát triển điện lực Hà Nội	511.753.255	-
Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn Miền Trung	408.580.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	291.164.364	412.772.825
Công ty Thủy điện Huội Quảng Bản Chát	220.722.449	-
Công ty Điện lực Hà Nam	133.701.551	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	78.228.334	556.895.498
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	(119.218.727)	3.577.937.598
Ban quản lý Dự án thủy điện 4	(637.259.228)	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Thành phố Hải Phòng	72.727.273	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện miền Trung	38.612.019	556.895.498
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	-	(16.793.850)
Ban Quản lý Dự án Lưới điện- Điện lực Hà Nội	-	29.769.052
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	-	8.987.685.951
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	-	129.303.102
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 5	-	285.537.000
Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	-	962.208.953
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	-	732.238.727
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	-	32.786.056
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	-	367.658.182
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	80.727.273
Tổng Công ty Truyền tải Điện 2	-	376.767.400
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	-	262.032.167
Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia	-	563.032.678
Hàng hoá, dịch vụ mua vào	34.507.945.099	34.211.489.684
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	5.102.736.162	13.971.926.285
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	9.693.460.250	4.757.282.524
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	7.276.883.790	10.359.149.431
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	12.434.864.897	5.123.131.444

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	107.441.353.407	112.832.994.390
Công ty Mua bán điện	14.500.004.577	29.102.767.184
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	2.666.688.175	12.691.284.357
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	27.118.616.067	14.858.859.632
Công ty Thủy điện Sơn La	2.690.051.000	9.818.003.939
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	-	288.235.384
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	459.013.384	201.780.761
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	-	93.519.971
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	88.800.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	672.094.800	4.439.766.968
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	14.256.401.377	3.671.749.861
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	1.228.347.720	2.497.243.751
Tổng Công ty Truyền tải điện 2	33.202.279	311.900.570
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	6.681.310.030	3.626.771.228
Công ty Cổ phần Điện Nhiệt điện Quảng Ninh	-	584.240.608
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	5.288.857.897	2.282.862.789
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	168.657.161	468.657.161
Ban Quản lý Dự án Nhiệt 1	2.059.018.871	3.562.735.906
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	2.060.510.362	18.328.185
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	3.099.661.666	3.805.171.000
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	7.822.834	114.891.557
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.023.134.298	949.616.298
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	627.183.933	983.545.000
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	187.759.205	187.759.205
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	201.385.000	201.385.000
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1	-	552.328.694
Nhà máy Thủy điện Ialy	-	77.971.675
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	6.031.519.527	4.007.913.905
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực Hà Nội	604.661.816	41.733.236
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	1.209.446.333	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	-	1.058.429.848
Công ty Thủy điện Sông Bung	1.500.362.510	921.038.312
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	697.819.249	697.819.249
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực	972.419.203	323.219.073
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	86.137.931	86.137.931
Ban Quản lý Dự án Thủy điện sông Bung 2	1.364.262.000	115.483.000
Công ty Điện lực Thạch Thất	4.238.182	4.238.182
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
Ban Quản lý Dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	128.361.924	48.361.924
Điện lực Cao bằng	22.957.590	22.957.590
Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	721.581.472	2.721.581.472
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	2.880.262.363	799.062.363
Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	33.000.000	235.523.713
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 1	2.059.018.871	3.562.735.906
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 2	60.500.000	-
Ban quản lý Dự án lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	248.234.346	625.846.694
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	456.483.060	460.435.191

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	1.126.881.599	-
Công ty Thủy điện Trị An	-	-
Công ty Điện lực Lạng Sơn	100.529.158	-
Điện lực Hà Nam	22.727.273	-
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.398.564.436	-
Công ty Thủy điện Sông Tranh	199.461.166	-
Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	1.138.097.355
Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.388.448.766	13.677.362.991
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	1.144.784.090	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	10.134.013.004	3.295.835.455
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	12.856.167.436	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	253.484.236	10.381.527.536
Phải trả cho người bán ngắn hạn	38.332.227.776	28.102.043.389
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	12.960.592.956	15.573.087.813
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	5.940.111.734	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	9.784.618.794	12.528.955.576
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	9.646.904.292	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	41.793.989.910	37.279.116.050
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện miền Bắc	11.455.351.628	11.045.971.329
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	16.305.100.000	2.212.899.000
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	3.395.308.377	5.875.920.410
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	1.691.117.279
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	-	439.925.067
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện quốc gia	80.000.000	80.000.000
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1	768.981.720	690.392.976
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1	736.080.324	736.080.324
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	525.852.349	525.852.349
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	3.312.366.319	7.738.885.000
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	-	4.983.588.000
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	700.985.150	-
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	527.980.019	527.980.019
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2	1.813.395.000	-
Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà nội - Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	458.917.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	146.943.035	146.943.035
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	31.114.907	31.114.907
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải phòng	122.446.355	122.446.355
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	571.317.727	-
Công ty Truyền tải điện 1	553.750.000	-
Công ty Điện lực Lạng Sơn	288.100.000	430.000.000
Phải trả khác	47.563.327.061	47.563.327.061
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.563.327.061	47.563.327.061

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	421.200.000	592.800.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.973.400.000	1.466.400.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Ghi chú	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên	
				VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán riêng					
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	(1)	316	-	47.563.327.061	
- Phải trả ngắn hạn khác	(1)	319	70.107.092.935	22.543.765.874	
- Tài sản cố định hữu hình	(2)	221	821.932.321.143	856.045.696.322	
- Nguyên giá		222	1.102.914.682.057	1.141.565.396.646	
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(280.982.360.914)	(285.519.700.324)	
- Tài sản cố định vô hình	(2)	227	15.439.887.042	21.873.322.891	
- Nguyên giá		228	30.184.921.578	37.029.002.268	
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(14.745.034.536)	(15.155.679.377)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2)	421	(790.915.673)	39.755.895.355	
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	(3.808.725.759)	36.738.085.269	
LNST chưa phân phối năm nay		421b	3.017.810.086	3.017.810.086	

(1) Trình bày lại số dư phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại chỉ tiêu Phải trả nội bộ ngắn hạn trên báo cáo kỳ trước sang chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác.

(2) Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào ngày đầu kỳ của năm tài chính 2017 đối với các khoản chi phí lãi vay cuối năm 2013, 2014, 2015 đã được vốn hoá vào nguyên giá tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5. Trong khi nhà máy này đã đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2013. Tổng số tiền lãi đã bị vốn hóa là 45.494.795.279 đồng, khấu hao tương ứng đã ghi nhận vào chi phí các năm trước là 4.947.984.251 đồng.

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Phạm Nguyên Hùng